

Số: 388 /BC-CTK

Hà Nội, ngày 21 tháng 7 năm 2016

BÁO CÁO **Tình hình kinh tế - xã hội tháng Bảy năm 2016**

1. Sản xuất công nghiệp.

Sản xuất công nghiệp trên địa bàn Thành phố Hà Nội tiếp tục duy trì ổn định trong bảy tháng đầu năm 2016 và đạt mức tăng trưởng khá so với cùng kỳ năm 2015. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tháng Bảy tăng 6,3% so tháng trước và tăng 7,3% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, nhóm ngành khai khoáng tăng 0,4% và giảm 60,9%; công nghiệp chế biến chế tạo tăng 6,3% và 7,6%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước tăng 2,4% và 13,8%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 8,7% so với tháng trước và tiếp tục duy trì cùng kỳ năm trước.

So với tháng trước, một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu của Hà Nội như sau: Bia đóng chai tăng 11,4%; màn tuyn tăng 32,7%; áo sơ mi cho người lớn dệt kim tăng 9,6%; quần áo thể thao tăng 2,6%; cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ tăng 29,1%; sản phẩm mây, tre đan giảm 2%; bê tông thành phẩm giảm 14,3%; phụ tùng xe có động cơ tăng 5%; xe mô tô, xe máy tăng 1%; máy biến áp có công suất 1 KVA tăng 6,2%; điện thành phẩm tăng 2,4%;...

Tính chung 7 tháng, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 7% so với cùng kỳ năm 2015. Trong đó, ngành khai khoáng giảm 36,1%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,3%; sản xuất và phân phối điện tăng 7,8%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,6% so cùng kỳ. Một số ngành có chỉ số sản xuất công nghiệp tăng cao hơn so với tốc độ tăng bình quân chung của toàn ngành như: Sản xuất chế biến thực phẩm tăng 21,1%; sản xuất trang phục tăng 31,9%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 25,4%; sản xuất kim loại tăng 20,7%; sản xuất giấy và sản phẩm giấy tăng 107,2%... bên cạnh những ngành có tốc độ tăng khá cao thì vẫn còn một số ngành gặp khó khăn như: Khai khoáng, giảm 36,1%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm gỗ tre, nứa giảm 35,1%; sản xuất đồ uống giảm 9,3%; dệt giảm 4,4%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất giảm 6,5%...

2. Vốn đầu tư.

Vốn đầu tư thực hiện thu hút nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương

quản lý tháng Býy 00c đút 3.008 tỉ đng, tăng 1,9% so tháng tr00c và tăng 43,6% so cùng kỳ.

Nhìn chung, tình hình th00c hi00n v00n đ00u t00 thu00c ngu00n v00n ngân sách nhà n00c nh00ng tháng đ00u năm kh00i l00ng gi00i ngân v00n đ00u t00 xây d00ng c00 b00n đ00t t00 l00 th00p so v00i k00 ho00ch đ000 c giao. Nguyên nhân do các ch00 đ00u t00 t00p trung hoàn thi00n th00 t00c đ00i v00i các d00 án đ000 c phép kéo dài t00 năm 2015 sang (theo quy đ00nh t00i Lu00t Đ00u t00 công) nên ch00 a ch00 đ00ng đ00y nhanh t00n đ00 th00c hi00n và gi00i ngân v00n k00 ho00ch năm 2016. Bên c00nh đ00, quy đ00nh v00 v00n d00 phòng, th00 t00c kéo dài thanh toán v00n đ00u t00 công; giao, đ00u ch00nh k00 ho00ch; ngu00n v00n chu00n b00 đ00u t00 ... đ00u g00p v00ng m00c; công tác gi00i phóng m00t b00ng và b00 trí v00n đ00i 00ng các d00 án ch00 a đáp 00ng yêu c00u d00n đ00n làm ch00m t00n đ00 th00c hi00n công trình, d00 án.

Tình hình tri00n khai và t00n đ00 m00t s00 công trình, d00 án trên đ00a bàn

V00a qua, UBND thành ph00 Hà N00i đã t00 ch00c kh00i công xây d00ng c00u v00t nút giao Ô Đông Mác - Nguy00n Khoái nh00m gi00i t00a ách t00c trên tuy00n đ000ng vành đai 1 (t00 Tr00n Khát Chân ra đ00 Nguy00n Khoái) v00i chi00u dài 232m, chi00u r00ng 12m.

Trong tháng 7/2016, UBND huy00n M00 Đ00c đã kh00i công d00 án c00i t00o, nâng c00p t00nh l00 419 đ00n t00 B00nh vi00n huy00n đ00n xã Đ00c Tín. D00 án có chi00u dài 6,7km thu00c ngu00n v00n Ngân sách Thành ph00 Hà N00i.

D00 án m00 r00ng đ000ng vành đai III (đ00n Mai D00ch - C00u Thăng Long):

Ch00 đ00u t00 đang ph00i h00p v00i chính quy00n đ00a ph000ng tri00n khai công tác gi00i phóng m00t b00ng, t00 ch00c công khai d00 án, ph00 bi00n các c00 ch00, chính sách b00i th000ng và tái đ00nh c00.

D00 án đ000ng s00t đô th00 (đ00n Nh00n-Ga Hà N00i): D00 án g00m 9 gói th00u chính: 5 gói th00u xây l00p và 4 gói th00u thi00t b00. Ch00 đ00u t00 đã ký h00p đ00ng 6 gói th00u xây l00p và thi00t b00 (CP01, CP02, CP03, CP04, CP05 và CP07), đang tri00n khai đ00u th00u các gói th00u còn l00i (CP06, CP08, CP09), đ00n th00i đ00im hi00n nay đã đáp 00ng đ000 c t00n đ00 c00a d00 án. Hi00n nay, công tác GPMB các ga ng00m (gói th00u CP03) c00a d00 án còn ch00m, ch00 đ00u t00 đã làm vi00c v00i nhà th00u và t00 v00n đ00 tri00n khai các công vi00c sau ngày kh00i công phù h00p v00i k00 ho00ch t00n đ00 bàn giao m00t b00ng c00a d00 án.

3. Th000ng m00i d00ch v00.

3.1. N00i th000ng.

T00ng m00c l00u chuy00n hàng hoá bán ra và doanh thu d00ch v00 tháng Býy 00c đút 177.985 tỉ đng, tăng 0,7% so tháng tr00c và tăng 11,3% so cùng kỳ

(trong đó, tổng mức bán lẻ đồ dùng 41.816 tỷ đồng, tăng 0,6% so tháng trước và 8,1% so cùng kỳ).

Đến tính 7 tháng, tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán ra và doanh thu dịch vụ đạt 1.208.898 tỷ đồng, tăng 10,1% so cùng kỳ (trong đó, tổng mức bán lẻ đạt 283.539 tỷ đồng, tăng 8,7%). Trong tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán ra và doanh thu dịch vụ, kinh tế nhà nước chiếm 28,7% và tăng 7,2% so cùng kỳ; kinh tế ngoài nhà nước chiếm 66,6% và tăng 11,5%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 4,7% và tăng 10%.

3.2. Ngoại thương.

- *Xuất khẩu*: Đến tính kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn tháng Bảy đạt 933 triệu USD, tăng 2,7% so tháng trước và giảm 2,5% so cùng kỳ. Trong đó, xuất khẩu địa phương đạt 716 triệu USD, tăng 2,7% so tháng trước và giảm 2,4% so cùng kỳ. Đến tính 7 tháng, kim ngạch xuất khẩu đạt 6.155 triệu USD, giảm 0,6% so cùng kỳ. Trong đó, xuất khẩu địa phương đạt 4.732 triệu USD, giảm 0,3% so cùng kỳ.

Trong 7 tháng, nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng cao so cùng kỳ là nhóm hàng phân nông sản và phân tăng 29,8%, máy móc thiết bị phân tăng 2,7%. Một số nhóm hàng xuất khẩu giảm là hàng dệt may giảm 5%, linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi giảm 20,1%.

- *Nhập khẩu*: Kim ngạch nhập khẩu tháng Bảy đạt 2.230 triệu USD, tăng 1,5% so tháng trước và tăng 0,6% so cùng kỳ. Trong đó, nhập khẩu địa phương đạt 985 triệu USD, tăng 1,9% so tháng trước và tăng 2,2% so cùng kỳ. Đến tính 7 tháng, kim ngạch nhập khẩu đạt 13.859 triệu USD, giảm 2,9% so cùng kỳ. Trong đó, nhập khẩu địa phương đạt 6.016 triệu USD, giảm 2,4% so cùng kỳ. Trị giá nhập khẩu 7 tháng chủ yếu các mặt hàng đều giảm so cùng kỳ, một số mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu giảm mạnh là xăng dầu giảm 19%, phân bón giảm 16%, hóa chất giảm 17,3% so cùng kỳ năm 2015.

3.3. Vận tải.

Đến tính khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng Bảy tăng 0,2% so tháng trước và tăng 10,5% so cùng kỳ; khối lượng hàng hóa luân chuyển tăng 0,6% và 10,9%; doanh thu tăng 0,6% và 11%. Đến tính 7 tháng, khối lượng hàng hóa vận chuyển tăng 9,8%; khối lượng hàng hóa luân chuyển tăng 9,5%; doanh thu tăng 8,9%.

Đến tính số lượt hành khách vận chuyển tháng Bảy tăng 0,1% so tháng trước và tăng 8,7% so cùng kỳ; số lượt hành khách luân chuyển tăng 0,2% và tăng 10,6%; doanh thu tăng 0,3% và tăng 10,9%. Đến tính 7 tháng, số lượt hành khách vận chuyển và luân chuyển tăng lần lượt là 8,5% và 9,4%; doanh thu tăng 9,7%.

3.4. Thị trường giá cả.

Chỉ số giá tiêu dùng tháng Bảy tiếp tục tăng nhẹ so tháng trước và tăng nhẹ hơn các nhóm hàng (7/11 nhóm hàng có chỉ số tăng). Trong đó, nhóm giao thông có chỉ số tăng cao nhất. Nguyên nhân khiến nhóm này tăng là do giá xăng dầu bình quân tăng (mặc dù trong tháng xăng dầu đã giảm nhưng mức giảm không đáng kể so với mức tăng nên tính bình quân giá xăng dầu vẫn tăng). Nhóm nhà ở, điện, nước, chi phí đốt và VLXD tăng cao thứ 2 do mức độ có nhu cầu đốt nóng kéo dài nên sản lượng tiêu thụ điện tăng cao, thêm vào đó số lượng nhà cấp 4 cho thuê đang giảm trong khi nhu cầu tăng cao nên giá cho thuê nhà tăng nhẹ. Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm nhẹ so với tháng trước do giá lương thực thực phẩm đều có chỉ số giảm.

Trong tháng, chỉ số giá vàng tăng trở lại (tăng 0,69% so tháng trước) và chỉ số giá USD cũng tăng 0,78%.

3.5. Du lịch.

Tháng Bảy, khách Quốc tế đến Hà Nội tiếp tục đạt 192 nghìn lượt khách, tăng 12,4% so tháng trước và tăng 8,8% so cùng kỳ. Khách quốc tế lưu trú tại Hà Nội bình quân hàng không là 172 nghìn lượt người, tăng 12,6% so tháng trước; đến bình quân biển, đến bình quân 20 nghìn lượt người, tăng 11,1%. Khách nội địa đến Hà Nội đạt 770 nghìn lượt khách, tăng 1,1% so với tháng trước và tăng 5,4% so với cùng kỳ. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành tiếp tục đạt 4.585 tỷ đồng giảm 0,1% so với tháng trước và tăng 13,4% so cùng kỳ.

Tháng Bảy vẫn là tháng mùa hè đi du lịch nghỉ mát nhiều, các công ty du lịch cũng tiếp tục đưa ra nhiều chùm tour du lịch phong phú, đa dạng, giá cả hợp lý, kèm theo những khuyến mãi hấp dẫn, đồng thời tháng này học sinh còn đang nghỉ hè nên thu hút được lượng khách khá.

Khách quốc tế lưu trú tại Hà Nội 7 tháng đầu tiên 1.691 nghìn lượt người, tăng 32,8% so cùng kỳ. Trong đó, khách đến với mục đích du lịch, nghỉ dưỡng 1.424 nghìn lượt khách, tăng 42,2% so cùng kỳ, khách đến vì công việc gần 209 nghìn lượt khách, giảm 12,9%. Khách quốc tế lưu trú tại Hà Nội chia theo phương tiện đến bình quân hàng không đạt 1.472 nghìn lượt khách, tăng 35% so cùng kỳ; đến bình quân biển, đến bình quân 218 nghìn lượt người, tăng 20,2%. Trong 7 tháng năm 2016, khách quốc tế lưu trú tại Hà Nội đến từ một số nước tăng cao so cùng kỳ như: Trung Quốc (tăng 96,9%), Hàn Quốc (tăng 33,6%), Thái Lan (tăng 33,1%), Đức (tăng 35%), ...

Tính 7 tháng, khách nội địa đến Hà Nội tăng 2,5% so cùng kỳ năm trước.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành 7 tháng tăng 10,6% so cùng kỳ.

4. Sản xuất nông nghiệp.

4.1. Trồng trọt.

* *Tình hình sản xuất vụ Đông Xuân 2016:* Đến nay, công tác thu hoạch vụ Đông Xuân trên địa bàn đã kết thúc. Theo kết quả điều tra năng suất, sản lượng cây hàng năm trên địa bàn Thành phố như sau:

- Về diện tích: Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm đạt 163.306 ha, giảm 5,8% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, lúa đạt 99.454 ha, giảm 1,5%; ngô đạt 15.877 ha, giảm 5,6%; khoai lang 3.126 ha, giảm 13,2%; đậu tương 11.125 ha, giảm 40,6%; lạc 2.928 ha, giảm 6,9%; rau các loại 24.097 ha, tăng 1,2%; các cây khác 6.699 ha, tăng 4,8%.

- Năng suất mặt sản phẩm cây trồng chính như sau: Lúa đạt 60,9 tạ/ha, giảm 0,3% so với vụ Đông Xuân năm trước; ngô 49,2 tạ/ha, tăng 1,4%; khoai lang 100 tạ/ha, tăng 1,2%; đậu tương 15,6 tạ/ha, tăng 6,6%; lạc 22,2 tạ/ha, giảm 2,8%; rau các loại 210,7 tạ/ha, tăng 0,6%.

- Về sản lượng: Sản lượng lúa trên địa bàn Thành phố đạt 605.656 tấn, giảm 1,8% so cùng kỳ; ngô 78.064 tấn, giảm 4,3%; khoai lang 31.274 tấn, giảm 12,1%; đậu tương 17.324 tấn, giảm 36,7%; lạc 6.495 tấn, giảm 9,5%; rau các loại 497.980 tấn, tăng 1,7% so cùng kỳ.

* *Tình hình sản xuất vụ Mùa:* Hiện nay, các quận huyện, thị xã đang tập trung chuẩn bị công tác sản xuất vụ Mùa. Tính đến 15/7, toàn Thành phố đã trồng được 109.517 ha lúa và hoa màu, bằng 98,1% so cùng kỳ. Trong đó, diện tích lúa đã cấy đạt 97.276 ha, bằng 98,5%; diện tích hoa màu các loại đã gieo trồng được đạt 12.241 ha, bằng 94,7% so cùng kỳ (trong đó, ngô 2.856 ha, bằng 94,4%; đậu tương 987 ha, bằng 84,7%; rau, đậu 6.890 ha, bằng 99,3%;...).

Tình hình sâu bệnh trên cây trồng không đáng kể. Thời tiết chủ yếu có diễn biến bất thường, tuy tháng Bảy có mặt trời nóng nhưng các công ty thu hoạch nông sản đã chuẩn bị tốt để cho lúa và hoa màu sinh trưởng, phát triển tốt.

4.2. Chăn nuôi.

Tình hình chăn nuôi vẫn phát triển ổn định. Tháng Bảy, đàn trâu 25.033 con, tăng 0,9% so với cùng kỳ; đàn bò 146.557 con tăng 3,5% (trong đó, bò sữa 15.955 con, tăng 7,5%); đàn lợn 1.512 nghìn con, tăng 6,5%; đàn gia cầm 27,2 triệu con, tăng 5,2% (trong đó, đàn gà 17 triệu con, tăng 5,1%)

Các địa phương tiếp tục triển khai công tác tiêm phòng cho đàn gia súc, gia cầm, thực hiện công tác tiêm bổ sung các loại vắc xin do ngân sách Thành phố hỗ trợ và dân tự mua cho đàn gia súc, gia cầm. Kết quả tiêm phòng tổng loại vắc xin tính đến ngày 15/7/2016 như sau: Vắc xin 4 bệnh dại: 56.667 liều con; trong đó dịch tả lợn: 23.298 liều con; vắc xin tai xanh 2.194 liều con; vắc xin

mỏm long móng lợn: 195 lợn t con; vọc xin cúm gia cầm 105.550 lợn t con; vọc xin dãi 1.053 lợn t con; vọc xin tủy huyết trùng trâu bò 72 lợn t con; vọc xin lợn mỏm long móng trâu bò 105 lợn t con.

4.3. Lâm nghiệp, thủy sản.

- **Lâm nghiệp:** Diện tích trồng mới trong tháng hầu như không đáng kể (khoảng 17 ha). Tính đến 15/7, toàn Thành phố trồng được khoảng 141 ha, tăng 0,7% cùng kỳ. Sản lượng gỗ khai thác trong tháng ước đạt 150 m³, giảm 25%; Củi khai thác trong tháng 2.850 Ste, tăng 2%; Lũy kế từ đầu năm, sản lượng gỗ khai thác ước đạt 4.916 m³, giảm 2,4%; củi khai thác đạt 24.550 Ste, giảm 0,7% so cùng kỳ.

- **Thủy sản:** Diện tích thủy sản nuôi thả ước tháng Bảy đạt 1.135 ha, tăng 0,3% so cùng kỳ. Lũy kế, toàn Thành phố đã nuôi thả được 21.169 ha, tăng 1,5% so cùng kỳ. Sản lượng thủy sản trong tháng ước tính thu được 3.515 tấn, tăng 2,8% so cùng kỳ (trong đó, nuôi trồng 3.430 tấn, tăng 2,8%; khai thác 85 tấn, tăng 6,3%). Ước tính 7 tháng, sản lượng thủy sản thu được 43.033 tấn, tăng 1,4% (trong đó, sản lượng nuôi trồng đạt 42.434 tấn, tăng 1,3%; khai thác 599 tấn, tăng 1,9%). Sản xuất cá giống trên địa bàn 7 tháng đầu năm ước đạt 884 triệu con các loại.

5. Trật tự an toàn xã hội.

Trong tháng Sáu năm 2016 tình hình trật tự an toàn xã hội và tai nạn giao thông như sau:

- Đã phát hiện 410 vi phạm pháp hình sự, trong đó có 313 vi phạm công an khám phá được với số tiền bồi thường bồi đắp, giảm theo Luật 449 nghìn đồng.

- Đã phát hiện 255 vi phạm pháp kinh tế, bồi đắp 276 tiền bồi đắp, thu nộp ngân sách gần 30 tỷ đồng.

- Đã phát hiện 41 vi phạm công an, bồi đắp 261 tiền bồi đắp. Xử lý hình sự 35 vi phạm công an, với 201 tiền bồi đắp.

- Đã phát hiện 271 vi phạm pháp ma túy, bồi đắp 330 tiền bồi đắp; Trong đó, đã xử lý hình sự 224 vi phạm, với 261 tiền bồi đắp.

- Đã phát hiện 17 vi phạm môi trường, bồi đắp 92 tiền bồi đắp. Trong đó, xử lý hình sự 13 vi phạm, với 15 tiền bồi đắp.

- Trật tự môi trường: phát hiện và xử lý 764 vi phạm, 800 tiền bồi đắp; Xử phạt hành chính 3.448 tỷ đồng.

- Toàn Thành phố đã xảy ra 157 vụ tai nạn giao thông được bồi đắp làm 48 nghìn đồng chết và 138 nghìn đồng bị thương.

6. Tín dụng ngân hàng, thủ tục ngân sách

6.1. Tín dụng ngân hàng.

- Hoạt động huy động vốn: Nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn tiếp tục tăng, tháng Bảy có đạt 1.568 nghìn tỷ đồng, tăng 1,9% so tháng trước và tăng 6,3% so tháng 12/2015.

Tiền gửi đạt 1.474 tỷ đồng chiếm 94% trong tổng vốn huy động, tăng 1,8% so tháng trước và 6,5% so tháng 12 năm trước. Chia theo cơ cấu tiền gửi: Tiền gửi tiết kiệm đạt 577 tỷ đồng, tăng 1% so tháng trước và tăng 7,6% so tháng 12/2015; tiền gửi thanh toán đạt 897 tỷ đồng tăng 2,2% và 5,8%). Trong tổng nguồn vốn huy động, vốn huy động bằng tiền đồng Việt Nam chiếm 77,9%.

- Hoạt động tín dụng: Tổng dư nợ trên địa bàn Thành phố tháng Bảy có đạt 1.384 nghìn tỷ đồng, tăng 1,5% so tháng trước và tăng 11,8% so tháng 12 năm trước.

Dư nợ cho vay đạt 1.035 nghìn tỷ đồng, chiếm 74,8% trong tổng dư nợ, tăng 1,8% so tháng trước và 11,2% so tháng 12 năm trước.

Dư nợ chia theo kỳ hạn cho vay: Dư nợ cho vay ngắn hạn tăng 2,4% so tháng trước và tăng 10% so tháng 12/2015; dư nợ cho vay trung và dài hạn tăng 1,3% và 12,2%.

6.2. Thủ tục ngân sách

Kết thúc phiên giao dịch ngày 15/7, trên cơ sở hai sàn chứng khoán tiếp trung (HNX và Upcom) do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý có 691 doanh nghiệp niêm yết, tăng thêm 58 doanh nghiệp so với đầu năm, với giá trị niêm yết đạt 181.532 tỷ đồng, tăng 16% so đầu năm (trong đó, tại HNX đạt 109.897 tỷ đồng, tăng 3,7%; tại Upcom đạt 71.635 tỷ đồng, tăng 41,9%). Giá trị vốn hóa toàn thị trường đạt 267.727 tỷ đồng, tăng 25,9% so đầu năm (trong đó, tại HNX đạt 159.467 tỷ đồng, tăng 5,2%; tại Upcom đạt 108.260 tỷ đồng, tăng 77,4%).

Thị trường cổ phiếu niêm yết (HNX): Kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm của một số doanh nghiệp niêm yết đã công bố tình hình kinh doanh, khi nhà đầu tư ngoài liên tục mua vào, tâm lý của các nhà đầu tư được cải thiện, thanh khoản của thị trường liên tục tăng.

Kết thúc phiên giao dịch ngày 15/7, chỉ số HNX Index đạt 86,63 điểm, tăng 6,67 điểm, thị trường được ví như 8,3% so đầu năm (chỉ số HNX30 đạt 157 điểm, tăng 15,83 điểm, thị trường được ví như tăng 11,2% so đầu năm).

Trong 11 phiên giao dịch đầu tháng Bảy, khi lập lịch giao dịch đạt 721 triệu CP (trong đó, giao dịch khớp lệnh đạt 664 triệu CP và giao dịch thỏa thuận đạt 57 triệu CP), với giá trị giao dịch đạt 9.397 tỷ đồng (trong đó, giao dịch khớp

lên 8.705 tỷ đồng, giao dịch thanh toán đạt 692 tỷ đồng), tăng 17,9% về khối lượng và 29% về giá trị so cùng kỳ tháng trước. Bình quân một phiên giao dịch có 65,5 triệu CP được chuyển nhượng, giá trị chuyển nhượng bình quân đạt 854,3 tỷ đồng, tăng 9,7% về khối lượng và 16,6% về giá trị so bình quân chung cả tháng Sáu.

Lũy kế từ đầu năm, khối lượng giao dịch đạt 6.698 triệu CP được chuyển nhượng, tăng 7,4% so cùng kỳ năm trước và giá trị chuyển nhượng đạt 75.121 tỷ đồng, tăng 97,6% so cùng kỳ năm trước.

Thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đổi chứng chỉ niêm yết (Upcom):

Ngày 24/6, Sập Giao dịch chứng khoán Hà Nội chính thức đưa chỉ số Upcom Premium Index vào vận hành với điểm cơ sở là 100.

Kết thúc phiên giao dịch ngày 15/7, chỉ số Upcom Index đạt 57,10 điểm, tăng 11,4% so đầu năm (chỉ số Upcom Premium đạt 97,72 điểm, giảm 2,28% so với ngày đầu áp dụng chỉ số)

Trong 11 phiên giao dịch đầu tháng Bảy, khối lượng giao dịch đạt 79 triệu CP, với giá trị giao dịch đạt 1.401 tỷ đồng. Bình quân một phiên có 7,2 triệu CP được chuyển nhượng, với giá trị chuyển nhượng trung bình đạt 127,4 tỷ đồng, tăng 69,1% về khối lượng và 79% về giá trị so với bình quân chung tháng Sáu.

Lũy kế từ đầu năm, khối lượng giao dịch đạt 1.241 triệu CP được chuyển nhượng, với giá trị đạt 17.664 tỷ đồng, tăng 223,5% về khối lượng và 255,8% về giá trị so cùng kỳ năm trước.

Hoạt động cấp mã giao dịch: Trong tháng Sáu, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) đã cấp được 129 mã số giao dịch cho các nhà đầu tư nước ngoài (trong đó: Tổ chức 34 và cá nhân 95). Lũy kế từ đầu năm, VSD đã cấp mới được 759 mã số giao dịch (trong đó, tổ chức 168 và cá nhân 591), đưa tổng số mã mà VSD đã cấp cho các nhà đầu tư nước ngoài đạt 19.278 (trong đó, tổ chức 2.974 và cá nhân 16.304).

Nội dung:

- Tổng cục Thống kê;
- Thủ tướng Chính phủ;
- UBND Thành phố;
- Mặt trận Tổ quốc, ngành Thành phố;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- Cục Thống kê mặt trận tỉnh, TP;
- Lưu VT, TH.

Q. CỤC TRƯỞNG

(Đã ký)

Đoàn Ngọc Khôi

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

I. CHỈ SỐ SẢN XUẤT NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: %

	Chính thức tháng trước		Chỉ tính tháng báo cáo		Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	So với tháng BQ năm 2010	So với tháng 6/2015	So với tháng BQ năm 2010	So với tháng 7/2015	
Toàn ngành	119.27	104.20	126.79	107.29	107.02
Khai khoáng	22.73	42.53	22.82	39.05	63.94
- Khai khoáng khác	22.73	42.53	22.82	39.05	63.94
Công nghiệp chế biến, chế tạo	118.35	104.42	125.85	107.60	107.33
- Sản xuất chế biến thực phẩm	135.37	125.81	136.54	110.86	121.08
- Sản xuất đồ uống	68.22	85.96	75.22	104.72	90.67
- Sản xuất sản phẩm thực vật	144.13	111.74	136.95	101.41	105.89
- Dệt	86.04	88.00	91.18	121.41	95.60
- Sản xuất trang phục	214.06	114.19	237.02	126.09	131.89
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giấy, than, than, gỗ); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu từ bột	47.10	44.16	50.53	55.34	64.86
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	121.55	112.51	139.85	135.34	101.74
- Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	138.84	106.26	141.76	139.76	93.48
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	371.56	148.65	347.43	125.09	125.36
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	100.91	88.41	105.20	87.40	100.26
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	61.31	106.01	58.57	102.06	99.47
- Sản xuất kim loại	57.96	138.87	61.26	110.08	120.70
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	67.15	99.63	67.23	87.03	93.26
- Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	68.61	90.86	77.29	85.95	90.00
- Sản xuất thiết bị điện	103.77	111.37	103.81	120.53	95.85

I. CHỈ SỐ SẢN XUẤT NGÀNH CÔNG NGHIỆP (TỔNG THEO)

Đơn vị tính: %

	Chính thức tháng trước		Chỉ tính tháng báo cáo		Chỉ số công nghiệp tổng thể năm đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	So với tháng BQ năm 2010	So với tháng 6/2015	So với tháng BQ năm 2010	So với tháng 7/2015	
- Sản xuất máy móc, thiết bị chuyên dùng phân vào đâu	49.18	108.95	49.50	106.41	100.64
- Sản xuất xe có động cơ	187.50	96.68	195.86	93.02	100.58
- Sản xuất phương tiện vận tải khác	162.52	101.99	187.36	107.60	115.43
- Sản xuất giấy, tờ, bàn, ghế	508.07	193.20	512.55	138.87	207.17
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hòa không khí	159.21	111.72	162.98	113.83	107.75
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hòa không khí	159.21	111.72	162.98	113.83	107.75
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	140.11	98.64	152.27	100.01	100.56
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước	143.68	92.35	144.02	96.06	104.56
- Thoát nước và xử lý nước thải	181.34	107.83	227.42	104.99	96.03
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	97.93	100.56	98.84	99.86	98.91

II. SẢN PHẨM CHỦ YẾU CÔNG NGHIỆP

	Đơn vị tính	Đơn vị tính		% So sánh	
		Tháng hiện tháng 7	Tháng hiện 7T 2016	T 7/2016 T 6/2016	7T/2016 7T/2015
- Bánh và kẹo các loại	Tấn	2162	13426	117.9	104.7
- Bia các loại	1000 Lít	20371	111639	111.4	90.3
- Thuộc lá có đầu lóc	1000 Bao	96000	685967	95.0	105.9
- Vải dệt kim hoặc móc khác	1000 M ²	129	902	97.0	121.2
- Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ, áo gió cho người đi làm dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	91	652	121.3	48.9
- Áo sơ mi cho người đi làm dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	3773	23413	109.6	148.4
- Bọc com-lê, quần áo dệt bông, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần sóc cho người đi làm không dệt kim	1000 Cái	1595	10012	212.7	89.9
- Bọc com-lê, quần áo dệt bông, áo jacket, váy, quần dài, quần sóc cho trẻ em không dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	1247	9607	82.9	91.5
- Áo sơ mi cho người đi làm không dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	3789	21439	95.6	178.1
- Bọc quần áo thể thao khác	1000 Cái	508	3984	102.6	157.9
- Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M ²	7118	48456	129.1	105.5
- Sản phẩm mây, tre đan các loại	1000 cái	3432	24438	98.0	110.3
- Giấy và bìa không tráng khác, dùng để viết, in và dùng cho mục đích in ấn	Tấn	4284	20998	104.4	304.7
- Giấy và bìa khác (Giấy than, giấy duplex khác)	Tấn	2897	17764	108.5	111.7
- Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 Chiếc	7663	50229	87.2	101.3
- Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh và các sản phẩm vệ sinh tiêu dùng	Tấn	215	1291	133.5	87.0
- Sổ sách, vở, giấy tập	Tấn	4613	28630	95.7	93.1
- Phân bón các loại	Tấn	31454	210783	102.7	106.8
- Thuộc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	Tấn	1618	7582	101.4	86.8
- Dược phẩm chữa bệnh không có kháng sinh động viên	Triệu Viên	218	1648	109.0	102.5
- Dược phẩm khác chữa bệnh vào đầu	Kg	216677	1517999	86.0	138.4
- Dung dịch để nhuộm thành	1000 Lít	810	4176	82.9	95.3
- Vải xin dùng làm thuộc thú y	1000 Lít	38409	195887	107.1	193.7
- Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gạch, sỏi) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 Viên	60892	399809	97.0	103.7
- Sản phẩm gia dụng và các sản phẩm phụ khác vật liệu khác bằng sứ (trừ bát đĩa ăn và bát đĩa nhà bếp)	1000 Cái	100	686	92.6	98.4

II. SẢN PHẨM CHỦ YẾU CÔNG NGHIỆP (TIẾP THEO)

	Đơn vị tính	Chỉ số tính		% So sánh	
		Tháng hiện tháng 7	Tháng hiện 7T 2016	T 7/2016 T 6/2016	7T/2016 7T/2015
- Sản phẩm vật sinh gòn có định bằng gỗ m s	1000 Cái	148	878	96.1	91.0
- Bê tông trôn sôn (bê tông t t i)	M ³	132061	873402	85.7	104.6
- Tấm lợp bằng kim loại	T m	12008	75246	86.0	114.3
- Cửa ra vào, cửa sổ bằng nhôm	M ²	6192	142995	56.4	72.8
- Máy in-copy, in bằng công nghệ in phun có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu	Cái	458887	2984624	99.0	82.7
- Tr m (thiết bị) thu phát g c	1000 Cái	224	1217	127.0	94.0
- Thiết bị và dụng cụ quang học khác chưa được phân vào đâu	1000 Cái	1377	8083	109.9	106.8
- Động cơ xoay chiều khác, đa pha có công suất bằng 750W	Chiếc	3788	25102	95.1	100.6
- Máy biến thế điện số điện môi bằng các loại	Chiếc	293	1404	102.1	69.6
- Máy biến áp dùng cho thiết bị đo lường có công suất = 1 kVA	Chiếc	2143	14950	106.2	95.8
- Máy biến thế điện khác có công suất > 16 kVA	Chiếc	218	984	101.9	128.1
- Bộ phận của thiết bị phân phối và điều khiển điện	T m	32	245	320.0	14.0
- Tủ lạnh, lò nướng điện trong gia đình	Cái	50154	404146	77.0	156.8
- Quạt bàn, quạt sàn, quạt trần, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái... công suất không quá 125W	1000 Cái	277	2323	86.3	114.2
- Xe có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng xăng nén chặt được c t 10 ng i tr lên v i t ng t i tr ng = 6 t n	Chiếc	740	5350	100.4	137.8
- Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston các loại	Chiếc	1297	8660	110.9	73.0
- Thiết bị khác dùng cho động cơ của xe có động cơ	1000 Cái	586	3650	100.6	106.7
- Phụ tùng khác của xe có động cơ	1000 Cái	33447	213427	105.0	117.7
- Xe mô tô, xe máy có gắn động cơ phụ trợ với động cơ piston đốt trong xi lanh > 50 cc nhưng = 250cc	Chiếc	69931	507165	101.0	104.3
- Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	T m	8737	60209	121.0	119.9
- Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	9640	65811	100.2	135.9
- Giường bằng gỗ các loại	Chiếc	22500	176516	101.2	116.2
- Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	27844	223603	103.3	100.2
- Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	590540	3330398	100.8	232.3
- Điện thoại công cộng	Triệu Kwh	1210	7844	102.4	107.7
- Nồi nấu bằng điện	M ³	19674	135085	100.2	104.6

THÔNG TIN NG M C I - DỊCH VỤ
I. THÔNG TIN NG M C VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG XÃ HỘI

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Đơn vị tính		% So sánh	
	Tháng hiện tháng 7	Tháng hiện 7T 2016	<u>T 7/2016</u> <u>T 6/2016</u>	<u>7T 2016</u> <u>7T 2015</u>
1. Thông tin bán ra và doanh thu dịch vụ	177985	1208898	100.7	110.1
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>				
+ Kinh tế nhà nước	50800	346948	100.6	107.2
+ Kinh tế ngoài nhà nước	118835	804594	100.8	111.5
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	8350	57356	100.4	110.0
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>				
+ Thương mại	131500	891565	100.8	109.3
+ Khách sạn - nhà hàng	3900	27150	100.5	111.1
+ Du lịch lữ hành	685	4914	96.9	108.2
+ Dịch vụ	41900	285269	100.7	112.7
2. Thông tin bán lẻ và doanh thu dịch vụ	41816	283539	100.6	108.7
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>				
+ Kinh tế nhà nước	5800	39407	100.3	107.9
+ Kinh tế ngoài nhà nước	31566	213678	100.6	108.6
+ Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	4450	30454	100.6	110.8
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>				
+ Thương mại	21150	143558	100.7	108.8
+ Khách sạn - nhà hàng	3900	27150	100.5	111.1
+ Du lịch lữ hành	685	4914	96.9	108.2
+ Dịch vụ	16081	107917	100.6	108.0
3. Cơ cấu thông tin bán lẻ (%)				
+ Kinh tế Nhà nước	13.9	13.9	-	-
+ Kinh tế ngoài Nhà nước	75.5	75.4	-	-
+ Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	10.6	10.7	-	-

II. KIM NGŨ CH XUẤT KHẨU TRÊN ĐÀ BÀN HÀ NỘI

Đơn vị tính: Triệu USD

	Đơn vị tính		% so sánh	
	Thăng hiên tháng 7	Thăng hiên 7T 2016	$\frac{7T 2016}{7T 2015}$	$\frac{7T 2016}{7T 2015}$
Tổng kim ngạch XK trên đà bàn	933	6155	102.7	99.4
Trong đó: XK đà phôi	716	4732	102.7	99.7
Chia theo thành phần kinh tế				
- Kinh tế nhà nước	236	1548	102.3	98.2
- Kinh tế ngoài nhà nước	229	1523	102.4	99.9
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	468	3084	103.0	99.8
Chia theo nhóm hàng chủ yếu				
- Hàng nông sản	94	629	99.8	91.8
Trong đó: + Gỗ	35	207	101.6	94.8
+ Cà phê	27	187	95.8	126.5
+ Hạt tiêu	13	88	96.0	99.9
+ Chè	7	42	100.9	90.8
- Hàng may, dệt	118	833	102.6	95.0
- Giày dép các loại và SP da	19	142	102.1	95.6
- Hàng dệt	53	339	103.7	98.6
- Linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi	112	725	102.8	79.9
- Hàng thủ công mỹ nghệ	14	101	95.3	101.1
- Xăng dầu (tóm nhập, tái xuất)	50	299	102.2	91.8
- Máy móc thiết bị phụ tùng	114	725	102.9	102.7
- Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	33	212	98.0	102.3
- Phân bón và phân bón	62	440	102.1	129.8
- Hàng hoá khác	264	1710	104.8	110.1

III. KIM NGŨ CH NHẬP KHẨU TRÊN ĐA BÀN HÀ NỘI

Đơn vị tính: Triệu USD

	Đơn vị tính		% So sánh	
	Thực hiện tháng 7	Thực hiện 7T 2016	$\frac{7T 2016}{7T 2015}$	$\frac{7T 2016}{7T 2015}$
2. Tổng kim ngạch NK trên đa bàn	2230	13859	101.5	97.1
<i>Trong đó: NK đa phương</i>	<i>985</i>	<i>6016</i>	<i>101.9</i>	<i>97.6</i>
Chia theo thành phần kinh tế				
- Kinh tế nhà nước	1348	8484	101.2	96.7
- Kinh tế ngoài nhà nước	371	2312	101.5	95.0
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	511	3063	102.4	100.0
Chia theo nhóm hàng chủ yếu				
- Máy móc thiết bị, phụ tùng	590	3107	102.6	102.8
- Vật tư, nguyên liệu (trừ xăng dầu)	670	4665	99.2	87.0
<i>Trong đó: + Sắt thép</i>	<i>118</i>	<i>782</i>	<i>101.0</i>	<i>96.5</i>
+ Phân bón	24	148	98.3	84.0
+ Hoá chất	30	183	99.0	82.7
+ Chất dẻo	64	397	102.1	92.8
+ Xăng dầu	222	1698	100.9	81.0
- Hàng hoá khác	970	6087	102.5	103.4

IV. HOẠT ĐỘNG NGÀNH VẬN TẢI

	Đơn vị tính		% So sánh	
	Thực hiện tháng 7	Thực hiện 7T 2016	$\frac{7T\ 2016}{7T\ 2015}$	$\frac{7T\ 2016}{7T\ 2015}$
1. Doanh thu (Tỷ đồng)	5646	39156	100.6	109.0
a. Chia theo thành phần kinh tế				
+ Kinh tế Nhà nước	2090	14483	100.4	108.6
+ Kinh tế ngoài Nhà nước	2815	19508	100.9	109.2
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	741	5165	100.2	109.3
b. Chia theo ngành hoạt động				
+ Vận tải hàng hoá	2582	17886	100.6	108.9
+ Vận tải hành khách	1235	8478	100.3	109.7
+ Hỗ trợ vận tải (cung, bốc, xếp, đi lý vận tải...)	1829	12792	100.8	108.7
2. Sản lượng				
- Khối lượng hàng hoá vận chuyển (Triệu T)	47	331	100.2	109.8
- Khối lượng hàng hoá luân chuyển (Triệu T.km)	4032	27910	100.6	109.5
- Khối lượng hành khách vận chuyển (Triệu HK)	78	544	100.1	108.5
- Khối lượng HK luân chuyển (Triệu HK.Km)	2151	14893	100.2	109.4